

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO ỨNG DỤNG NIKKEI VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO ỨNG DỤNG NIKKEI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NIKKEI VIET NAM APPLIED HIGH TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108181954

3. Ngày thành lập: 12/03/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Khu Công Nghiệp Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 33 648 026

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5221
2.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
3.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
4.	Bốc xếp hàng hóa	5224
5.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
6.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
7.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
8.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
9.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
10.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662

11.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
12.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
13.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
14.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
15.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
16.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	6820
17.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
18.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
19.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
20.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
21.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
22.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
23.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
24.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
25.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc	7110
26.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
27.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
28.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552

29.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663
30.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
31.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
32.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
33.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
34.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
35.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
36.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
37.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
38.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
39.	Dịch vụ đóng gói	8292
40.	Bán buôn thực phẩm	4632
41.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
42.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
43.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
44.	Vận tải bằng xe buýt	4920

45.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
46.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
47.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
48.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
49.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
50.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
51.	Bán buôn tổng hợp	4690
52.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
53.	Xuất bản phần mềm	5820
54.	Hoạt động hậu kỳ	5912
55.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
56.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
57.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
58.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
59.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đấu giá)	4719
60.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
61.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
62.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741

63.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
64.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
65.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
66.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
67.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
68.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
69.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
70.	Lập trình máy vi tính	6201
71.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
72.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
73.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
74.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
75.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
76.	Đại lý du lịch	7911
77.	Điều hành tua du lịch	7912
78.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
79.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
80.	Phá dỡ	4311
81.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
82.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
83.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
84.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
85.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
86.	Đại lý, môi giới, đấu giá (Trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: Đại lý, môi giới	4610
87.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
88.	Bán buôn gạo	4631
89.	Bán buôn đồ uống	4633
90.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
91.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641(Chính)

92.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
93.	Trồng cây ăn quả	0121
94.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
95.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
96.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
97.	Sản xuất xe có động cơ	2910
98.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
99.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
100.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
101.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
102.	Thu gom rác thải độc hại	3812
103.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
104.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
105.	Xây dựng công trình công ích	4220
106.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
107.	Trồng cây lấy sợi	0116
108.	Sản xuất giống thủy sản	0323
109.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
110.	Khai thác và thu gom than non	0520
111.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
112.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
113.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
114.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
115.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
116.	Khai thác gỗ	0221
117.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
118.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
119.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
120.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
121.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
122.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
123.	Sao chép bản ghi các loại	1820
124.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
125.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
126.	Đúc sắt, thép	2431
127.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
128.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610

129.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
130.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
131.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
132.	Sản xuất đồng hồ	2652
133.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
134.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (Trừ sản xuất vàng miếng)	2420
135.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
136.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
137.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
138.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
139.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
140.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
141.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
142.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
143.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
144.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
145.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
146.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
147.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
148.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
149.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
150.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
151.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
152.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
153.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
154.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
155.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
156.	Sản xuất nhạc cụ	3220
157.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
158.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
159.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
160.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
161.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
162.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
163.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732

164.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
165.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
166.	Trồng lúa	0111
167.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
168.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
169.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
170.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
171.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
172.	Trồng cây hồ tiêu	0124
173.	Trồng cây cao su	0125
174.	Trồng cây lâu năm khác	0129
175.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
176.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
177.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
178.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
179.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
180.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
181.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
182.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
183.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
184.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
185.	Trồng cây hàng năm khác	0119
186.	Trồng cây cà phê	0126
187.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
188.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
189.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
190.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
191.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
192.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
193.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
194.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
195.	Khai thác dầu thô	0610
196.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
197.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
198.	Chăn nuôi lợn	0145
199.	Chăn nuôi gia cầm	0146

200.	Chăn nuôi khác	0149
201.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
202.	Khai thác thủy sản biển	0311
203.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
204.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
205.	Khai thác quặng sắt	0710
206.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
207.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
208.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
209.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
210.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
211.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
212.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
213.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
214.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
215.	In ấn	1811
216.	Đúc kim loại màu (Trừ sản xuất vàng miếng)	2432
217.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
218.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
219.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
220.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
221.	Sản xuất đường	1072
222.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
223.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
224.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
225.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
226.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
227.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
228.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
229.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
230.	Sản xuất sợi	1311
231.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
232.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
233.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
234.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315

235.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
236.	Tái chế phế liệu	3830
237.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
238.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
239.	Khai thác muối	0893
240.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
241.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
242.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
243.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
244.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
245.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
246.	Trồng cây mía	0114
247.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
248.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
249.	Trồng cây điều	0123
250.	Trồng cây chè	0127
251.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
252.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
253.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
254.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
255.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
256.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
257.	Sản xuất rượu vang	1102
258.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
259.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
260.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
261.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
262.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
263.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
264.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
265.	Sản xuất giày dép	1520
266.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
267.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
268.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
269.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
270.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
271.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591

272.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
273.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
274.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
275.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
276.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
277.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
278.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
279.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
280.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
281.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
282.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
283.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
284.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
285.	Sản xuất máy luyện kim	2823
286.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
287.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
288.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
289.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
290.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
291.	Xây dựng nhà các loại	4100
292.	Quảng cáo	7310
293.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
294.	Cho thuê xe có động cơ	7710
295.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
296.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
297.	Cơ sở lưu trú khác	5590
298.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
299.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
300.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
301.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

302.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
303.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
304.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
305.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
306.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
307.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
308.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
309.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
310.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
311.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐỖ THỊ YẾN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 24/02/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 017034932

Ngày cấp: 18/02/2009

Nơi cấp: CA Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Cụm 5, Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Cụm 5, Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐỖ THỊ YẾN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 24/02/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 017034932

Ngày cấp: 18/02/2009

Nơi cấp: 18/02/2009

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Cụm 5, Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Cụm 5, Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội